TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DS - ST
Ngày: 14/8/2019
V/v: "Tanh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Hoàng Tân

Ông Lưu Đức Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đường Hạc Vương Dung – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 282/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Xuân H1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ T, ấp Đ, xã P, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ M, Khu B, Ấp Y, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ T, ấp Đ, xã P, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H1, bà H có mặt; Anh H2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2019, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Xuân H1 trình bày:

Ông H1 có quan hệ quen biết với anh H2, vì anh H2 cần vốn làm ăn nên có đến và vay tiền của ông H1. Ông H1 bắt đầu cho anh H2 vay tiền từ năm 2016, vì là quan hệ anh, em quen biết nên mỗi lần anh H2 đến vay tiền của ông H1, ông H1 không có lập giấy vay tiền hay biên nhận vay tiền. Đến khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2018 sau khi hai bên thống nhất lại số tiền anh H2 vay thì anh H2 có ghi 01 giấy vay tiền với nội dung còn nợ ông số tiền là 420.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 27/10/2018 ông H1 nghe anh H2 có ý định bán nhà và đi làm ăn nơi khác nên có đến nhà yêu cầu anh H2 trả tiền nợ vay, lúc này anh H2 đã trả cho ông được số tiền là 50.000.000đ. Sự việc anh H2 trả tiền giữa hai bên không có lập giấy tờ gì. Và anh H2 đã lập lại 01 giấy vay tiền ghi ngày 27/10/2018 thể hiện còn nợ của ông H1 số tiền là 370.000.000đ và trong giấy vay tiền anh H2 thỏa thuận đến ngày 18/11/2018 sẽ trả ông H1 số tiền là 200.000.000đ, ngày 18/12/2018 sẽ trả tiếp số tiền còn lại là 170.000.000đ. Sau khi lập giấy vay tiền ngày 27/10/2018 ông và anh H2 đã thống nhất hủy giấy vay tiền 420.000.000đ, do vậy ông không còn giữ để cung cấp cho Tòa án.

Tuy nhiên, đến nay mặc dù đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu anh H2 trả tiền nợ vay nhưng anh H2 vẫn chưa trả cho ông khoản tiền nào. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu anh H2 trả cho ông số tiền nợ vay tổng cộng là 370.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 27/10/2018.

Tại bản tự khai ngày 22/04/2019 bị đơn anh Nguyễn Xuân H2 trình bày:

Anh với ông H1 là quan hệ giữa người đi vay và người cho vay tiền. Vì cần tiền để làm ăn nên anh đã vay tiền của ông H1 cụ thể vào những thời gian sau:

+ Vào khoảng gần cuối năm 2016 anh có vay của ông H1 số tiền là 100.000.000đ, tiền lãi anh phải trả là 10.000.000đ/1 tháng, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ, không ghi lãi suất phần trăm vay.

+ Vào khoảng tháng 05/2017, anh vay thêm của ông H1 số tiền 100.000.000đ, tổng cộng là 200.000.000đ, tiền lãi anh phải trả cho ông H1 là 20.000.000đ/1 tháng, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ, không ghi lãi suất phần trăm vay.

+ Tháng 12/2017 (âm lịch) anh có vay thêm của ông H1 số tiền là 50.000.000đ, tổng cộng là 250.000.000đ, tiền lãi anh phải trả cho ông H1 là 25.000.000đ/1 tháng, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ, không ghi lãi suất phần trăm vay.

+ Tháng 01/2018, anh có vay thêm của ông H1 số tiền 50.000.000đ, tổng cộng số tiền anh vay của ông H1 là 300.000.000đ, tiền lãi anh phải trả cho ông H1 là 30.000.000đ/1 tháng, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ, không ghi lãi suất phần trăm vay.

Anh trả tiền lãi đầy đủ hàng tháng cho ông H1 cho đến hết tháng 07/2018 dương lịch, từ tháng 8/2018 thì anh hết khả năng trả lãi.

Ngày 18/9/2018 ông H1 yêu cầu anh viết giấy ghi nợ là 420.000.000đ, số tiền 120.000.000đ là tiền lãi phát sinh tính đến ngày 18/11/2015 dương lịch, tiền nợ gốc là 300.000.000đ, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ nên không có để cung cấp cho Tòa án, không ghi lãi suất phần trăm vay.

Ngày 27/10/2018 khi anh bán nhà, ông H1 đến nhà của anh cùng 01 số người, xét nhà và lấy của anh số tiền 50.000.000đ trừ vào tiền anh nợ của ông H1, là tiền lãi. Sau đó, ông H1 yêu cầu anh viết lại giấy ghi nợ là 370.000.000đ, khi đó ông Nguyễn Đức H là người làm chứng, giấy vay nợ được lập 01 bản do ông H1 giữ, anh không giữ, không ghi lãi suất phần trăm vay. Anh xác định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 27/10/2018 ông H1 cung cấp là của anh. Theo giấy vay tiền ngày 27/10/2018 ghi anh nợ ông H1 số tiền 370.000.000đ, thỏa thuận ngày 18/11/2018 trả 200.000.000đ, ngày 18/12/2018 trả 170.000.000đ nhưng thực chất số tiền 370.000.000đ trong đó 300.000.000đ là tiền gốc, 70.000.000đ là tiền lãi.

Trong 04 lần anh vay tiền của ông H1, tổng số tiền là 300.000.000đ, việc thỏa thuận lãi suất giữa anh và ông H1 là bằng miệng, không ghi vào giấy vay tiền, mỗi lần vay tiền, giấy vay tiền do anh ghi và ký tên vì chỉ lập thành 01 bản nên ông H1 giữ, anh không giữ. Việc anh trả tiền lãi hàng tháng cho ông H1 là trực tiếp mang đến nhà để trả cho ông H1, ông H1 nhận tiền nhưng 02 bên không lập giấy tờ gì về việc giao trả. Do vậy, anh không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Từ khi viết giấy vay tiền ngày 27/10/2018 đến nay anh chưa trả cho ông H1 số tiền gốc, lãi nào. Nay ông H1 khởi kiện, anh chỉ đồng ý trả cho ông H1 số tiền nợ vay gốc là 300.000.000đ, còn số tiền 70.000.000đ là tiền lãi quá cao nên anh không đồng ý trả.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 09/5/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Cao Xuân H1, sự việc ông H1 sử dụng tiền của vợ chồng cho anh H2 vay bà có nghe ông H1 nói lại và hiện anh H2 vẫn chưa trả tiền nợ vay. Do vậy, bà thống nhất ý kiến theo yêu cầu khởi kiện của ông H1 về việc yêu cầu anh H2 trả tiền nợ vay.

Đồng thời, vì lý do bận công việc nên bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, hòa giải, đối chất, xét xử của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Xuân H2 thanh toán cho ông Cao Xuân H1, bà Nguyễn Thị H số tiền nợ là 370.000.000đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật: Ông Cao Xuân H1 khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Xuân H2 trả số tiền nợ vay 370.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 27/10/2018 nên là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn anh Nguyễn Xuân H2 có hộ khẩu thường trú tại Tổ M, khu B, ấp Y, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 22/04/2019 anh H2 đề nghị Tòa án gởi các văn bản tố tụng cho anh theo địa chỉ trên. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Xuân H2 đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H2.

[3] Về nội dung: Ông Cao Xuân H1 khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Xuân H2 trả cho ông số tiền nợ vay tổng cộng là 370.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 27/10/2018. Anh H2 thừa nhận có vay tiền của ông H1 và là người viết, ký tên vào giấy vay tiền ngày 27/10/2018 do ông H1 cung cấp tại hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, theo anh H2 trong tổng số tiền 370.000.000đ, có 300.000.000đ tiền gốc và 70.000.000đ tiền lãi, anh H2 chỉ đồng ý trả cho ông H1 số tiền gốc là 300.000.000đ, còn số tiền lãi 70.000.000đ anh H2 không đồng ý trả cho ông H1.

Xét giấy vay tiền ngày 27/10/2018 do ông H1, anh H2 xác lập có nội dung phù hợp với quy định về giao dịch dân sự vay tài sản tại Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật dân sự, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Nội dung giấy vay tiền không thể hiện 02 bên có thỏa thuận lãi suất, đồng thời ông H1 cũng không thừa nhận việc cho vay giữa 02 bên có thỏa thuận lãi suất. Mặc khác, anh H2 chỉ khai nhưng không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho lời khai của anh đối với khoản tiền lãi. Theo thỏa thuận của giấy vay tiền ngày 27/10/2018, anh H2 có nghĩa vụ trả cho ông H1 02 lần vào ngày 28/11/2018 số tiền là 200.000.000đ, ngày 28/12/2018 số tiền là 170.000.000. Đến nay đã hết thời hạn nhưng anh H2 vẫn chưa thanh toán cho ông H1, do vậy anh H2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền vay quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Vì vậy, có cơ sở xử buộc anh Nguyễn Xuân H2 phải có trách nhiệm trả cho ông Cao Xuân H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H số tiền nợ vay là 370.000.000đ.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 18.500.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 174, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Xuân H1 với bị đơn anh Nguyễn Xuân H2.

Buộc anh Nguyễn Xuân H2 phải trả cho ông Cao Xuân H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H số tiền nợ vay là 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Xuân H2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng)

Hoàn trả cho ông Cao Xuân H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.250.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0001331 ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Ông Cao Xuân H1, bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Xuân H2 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- CC THADS huyện Long Thành (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu (3).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trí Hoàng